CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 38

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Global Tanker (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Global Tanker hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315118069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/06/2018 và thay đổi lần thứ 7 ngày 05/02/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 350.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 350.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 16 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ vận tải bằng đường thủy.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường biển (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa
Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường thủy nội địa (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không). Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Đại diện Pháp luật

Hội đồng Quản trị

		Chức vụ
Ông	Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT
Bà	Nguyễn Thị Mai Xuân	Thành viên HĐQT
Bà	Trần Lê Thùy Đan	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

		Chức vụ
Ông	Trần Văn Nam	Phó Giám đốc
Bà	Trần Vũ Yến Linh	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

		Chức vụ
Bà	Mạc Thị Như Thủy	Trưởng ban (từ ngày 31/05/2024)
		Thành viên (đến ngày 30/05/2024)
Ông	Lê Thanh Mân	Thành viên
Bà	Phạm Thị Út	Thành viên (từ ngày 31/05/2024)

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Tiến Dũng

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Nguyễn Tiến Dũng

Số: 262/BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Global Tanker được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025 từ trang 08 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Global Tanker tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 10 tháng 03 năm 2024 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Vũ
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0699-2023-142-1

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 1755-2023-142-1

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**267.715.913.241**	**214.198.763.544**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**33.785.708.010**	**37.044.649.346**
1. Tiền	111		33.785.708.010	37.044.649.346
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	6.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**179.594.898.497**	**103.074.137.660**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	167.597.431.267	79.164.381.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.649.966.090	12.653.842.797
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.347.501.140	11.255.912.953
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**26.099.203.989**	**25.675.096.603**
1. Hàng tồn kho	141		26.099.203.989	25.675.096.603
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.236.102.745**	**42.404.879.935**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.325.130.459	1.302.157.650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.910.972.286	41.102.722.285
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**395.237.187.977**	**470.086.406.609**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**391.186.860.590**	**243.357.448.260**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	391.186.860.590	243.357.448.260
- Nguyên giá	*222*		*798.611.487.054*	*555.542.476.964*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(407.424.626.464)*	*(312.185.028.707)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	*228*		-	*35.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	*(35.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.07	**4.050.327.387**	**226.728.958.349**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.050.327.387	226.728.958.349
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**662.953.101.218**	**684.285.170.153**

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**241.229.030.987**	**282.216.057.651**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**138.881.255.987**	**122.321.382.651**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	72.399.772.323	19.308.657.739
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	14.211.152.584	13.020.091.648
3. Phải trả người lao động	314		367.300.000	99.050.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	11.118.852.996	938.839.888
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.919.167.404	5.010.743.378
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	21.546.900.000	51.027.120.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	8.988.110.680	32.586.879.998
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.330.000.000	330.000.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**102.347.775.000**	**159.894.675.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	102.347.775.000	159.894.675.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**421.724.070.231**	**402.069.112.502**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**421.724.070.231**	**402.069.112.502**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.724.070.231	52.069.112.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*15.069.112.502*	*25.224.952*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*56.654.957.729*	*52.043.887.550*
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**662.953.101.218**	**684.285.170.153**

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Vũ Yến Linh	Trần Vũ Yến Linh	Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**814.095.109.549**	**694.639.467.566**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**814.095.109.549**	**694.639.467.566**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	730.908.488.861	623.927.098.859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**83.186.620.688**	**70.712.368.707**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.685.245.770	5.554.149.175
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	17.927.049.033	8.648.372.194
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*12.511.740.456*	*7.109.601.419*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	8.613.901.462	7.852.663.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**69.330.915.963**	**59.765.482.564**
11. Thu nhập khác	31	VI.06	4.751.637.254	7.325.449.731
12. Chi phí khác	32	VI.07	3.261.264.784	2.068.910.322
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1.490.372.470**	**5.256.539.409**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**70.821.288.433**	**65.022.021.973**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	14.166.330.704	12.978.134.423
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**56.654.957.729**	**52.043.887.550**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.619	1.774
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.619	1.774

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Vũ Yến Linh	Trần Vũ Yến Linh	Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**70.821.288.433**	**65.022.021.973**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		95.239.597.757	71.241.118.044
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		(23.598.769.318)	30.000.000.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(566.837.693)	498.106.936
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(317.343.846)	(727.285.497)
- Chi phí lãi vay	06		12.511.740.456	7.109.601.419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**154.089.675.789**	**173.143.562.875**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(55.839.223.334)	(56.465.838.160)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(424.107.386)	(1.678.758.473)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		66.604.374.114	(5.678.014.758)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(22.972.809)	2.517.196.722
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.410.223.797)	(7.109.601.419)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.978.134.423)	(4.139.691.517)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.570.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**139.019.388.154**	**99.018.855.270**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.390.379.125)	(226.728.958.349)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		317.343.846	727.285.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(20.073.035.279)**	**(226.001.672.852)**

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	75.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		25.706.500.000	150.828.300.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(112.733.620.000)	(64.380.300.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.255.020.850)	(27.224.968.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(122.282.140.850)**	**134.223.031.650**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(3.335.787.975)**	**7.240.214.068**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**37.044.649.346**	**29.820.768.370**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		76.846.639	(16.333.092)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	VII	**33.785.708.010**	**37.044.649.346**

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Vũ Yến Linh	Trần Vũ Yến Linh	Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Global Tanker hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315118069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/06/2018 và thay đổi lần thứ 7 ngày 05/02/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 350.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 350.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 16 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ vận tải bằng đường thủy.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường biển (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa
Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường thủy nội địa (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không). Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 7 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Phương tiện vận tải	01 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;

- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,… được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

16. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Tiền mặt	169.000	3.324.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.785.539.010	37.041.325.346
Cộng	**33.785.708.010**	**37.044.649.346**

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
a. Ngắn hạn	***6.000.000.000***	***6.000.000.000***	***6.000.000.000***	***6.000.000.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

Ghi chú:

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN. Hồ Chí Minh, lãi suất 5%/năm. Khoản tiền này đang được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ thực hiện hợp đồng với bên thứ ba.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***167.597.431.267***	***79.164.381.910***
- Vietsea Company Pte Ltd	102.686.131.902	60.455.711.910
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	51.584.950.000	18.708.670.000
- Các khách hàng khác	13.326.349.365	-
b. Dài hạn	-	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***2.649.966.090***	***12.653.842.797***
- Công ty Cổ phần Allsea Management	-	10.505.495.498
- Công ty TNHH Thương Mại Xăng Dầu Petrobunker	888.000.000	-
- LBH Global Agencies Inc.	800.176.737	-
- Consulate General Of Panama	297.228.135	-
- PT. Bintang Samudra Utama	290.389.220	-
- Các nhà cung cấp khác	374.171.998	2.148.347.299
b. Dài hạn	-	-

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***9.347.501.140***	-	***11.255.912.953***	-
- Tạm ứng	-	-	754.200.000	-
- Phải thu khác	9.347.501.140	-	10.501.712.953	-
+ Công ty CP Vận tải Dầu Khí Mê Kông - Thanh toán hộ công nợ và sửa chữa tàu Mekongtrans 01	*4.648.269.956*	-	*10.009.384.564*	-
+ Thuế VAT chưa khấu trừ	*4.699.231.184*	-	*36.348.389*	-
+ Các khoản khác	-	-	*455.980.000*	-
b. Dài hạn	-	-	-	
Cộng	**9.347.501.140**	-	**11.255.912.953**	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	24.777.931.952	-	25.514.918.729	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.321.272.037	-	160.177.874	-
Cộng	**26.099.203.989**	-	**25.675.096.603**	

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	
b. Xây dựng cơ bản dở dang	***4.050.327.387***	***226.728.958.349***
- Mua sắm tài sản cố định (*)	-	226.613.658.349
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.871.239.387	115.300.000
- Chi phí khác	179.088.000	-
Cộng	**4.050.327.387**	**226.728.958.349**

Ghi chú:

(*) Đây là khoản đầu tư mua sắm là tàu biển (Tên tàu: GT WIN, số IMO: 9341354) đã kết chuyển sang tăng TSCĐ hữu hình trong năm.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	**555.542.476.967**	**555.542.476.967**
2. Số tăng trong năm	**243.069.010.087**	**243.069.010.087**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	243.069.010.087	243.069.010.087
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	**798.611.487.054**	**798.611.487.054**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu năm	**312.185.028.707**	**312.185.028.707**
2. Tăng trong năm	**95.239.597.757**	**95.239.597.757**
- Khấu hao tăng trong năm	95.239.597.757	95.239.597.757
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	**407.424.626.464**	**407.424.626.464**
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	**243.357.448.260**	**243.357.448.260**
2. Số dư cuối năm	**391.186.860.590**	**391.186.860.590**

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 257.039.057.100 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 239.522.943.513 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.16).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.866.611.836 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.866.611.836 đồng).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	**35.000.000**	**35.000.000**
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	**35.000.000**	**35.000.000**
- Giảm khác	35.000.000	35.000.000
4. Số dư cuối năm	-	-
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu năm	**35.000.000**	**35.000.000**
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	**35.000.000**	**35.000.000**
- Giảm khác	35.000.000	35.000.000
4. Số dư cuối năm	-	-
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Số dư cuối năm	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***1.325.130.459***	***1.302.157.650***
- Chi phí bảo hiểm	1.325.130.459	1.302.157.650
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**1.325.130.459**	**1.302.157.650**

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***72.399.772.323***	***72.399.772.323***	***19.308.657.739***	***19.308.657.739***
- AGSEAWIND DMCC	-	-	5.995.206.106	5.995.206.106
- B&V International Group Inc. Limited	-	-	5.373.720.000	5.373.720.000
- Vietsea Company Pte Ltd	2.705.246.154	2.705.246.154	5.115.136.386	5.115.136.386
- Công ty Cổ phần Âu Lạc	20.913.762.934	20.913.762.934	-	-
- Công ty TNHH Legendsea	20.064.960.000	20.064.960.000	-	
- Công ty Cổ phần Allsea Management	19.739.522.783	19.739.522.783	-	-
- Các nhà cung cấp khác	8.976.280.452	8.976.280.452	2.824.595.247	2.824.595.247
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**72.399.772.323**	**72.399.772.323**	**19.308.657.739**	**19.308.657.739**

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Số cuối năm*
a. Phải nộp	***13.020.091.648***	***17.084.323.298***	***15.893.262.362***	***14.211.152.584***
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập	-	472.638.616	472.638.616	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	115.842.798	115.842.798	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.978.134.423	14.166.330.704	12.978.134.423	14.166.330.704
Thuế thu nhập cá nhân	41.957.225	1.826.511.180	1.823.646.525	44.821.880
Thuế khác	-	503.000.000	503.000.000	-
b. Phải thu	-	-	-	-

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***11.118.852.996***	***938.839.888***
- Trích trước phí đại lý tàu	3.604.822.081	669.990.518
- Trích trước chi phí lãi vay	189.406.106	87.889.447
- Trích trước chi phí thuê tàu	5.796.635.000	-
- Trích trước chi phí nhiên liệu, dầu nhờn	1.445.082.240	-
- Chi phí khác	82.907.569	180.959.923
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**11.118.852.996**	**938.839.888**

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***7.919.167.404***	***5.010.743.378***
- Phí quản lý tàu - Công ty Cổ phần Allsea Management	7.898.971.604	4.735.711.728
- Cổ tức phải trả	20.010.800	275.031.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.000	-
b. Dài hạn	-	-

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***8.988.110.680***	***32.586.879.998***
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	8.988.110.680	32.586.879.998
b. Dài hạn	-	

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số cuối năm		*Trong năm*			*Số đầu năm*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Số phân loại lại*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		***21.546.900.000***	***21.546.900.000***	***25.706.500.000***	***76.733.620.000***	***21.546.900.000***	***51.027.120.000***	***51.027.120.000***
a.1 Vay ngắn hạn		-	-	**25.706.500.000**	**25.706.500.000**	-	-	-
- Công ty Cổ phần Biển Việt		-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh	(1)	-	-	5.706.500.000	5.706.500.000	-	-	-
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả		**21.546.900.000**	**21.546.900.000**	-	**51.027.120.000**	**21.546.900.000**	**51.027.120.000**	**51.027.120.000**
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN Sài Gòn (Tên cũ: Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn)		-	-	-	11.480.220.000	-	11.480.220.000	11.480.220.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đô Thành		-	-	-	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh	(2)	21.546.900.000	21.546.900.000	-	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000	21.546.900.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		***102.347.775.000***	***102.347.775.000***		***36.000.000.000***	***(21.546.900.000)***	***159.894.675.000***	***159.894.675.000***
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đô Thành		-	-	-	36.000.000.000	-	36.000.000.000	36.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh	(2)	102.347.775.000	102.347.775.000	-	-	(21.546.900.000)	123.894.675.000	123.894.675.000
Cộng		**123.894.675.000**	**123.894.675.000**	**25.706.500.000**	**112.733.620.000**	-	**210.921.795.000**	**210.921.795.000**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 192463.24.269.30799532.TD ngày 29/02/2024 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng để phục vụ hoạt động vận chuyển hàng hóa viễn dương của Công ty. Thời hạn hạn mức đến hết ngày 05/02/2025, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh	**Tài sản đảm bảo**
Công ty Cổ phần Global Tanker	Theo Hợp đồng thế chấp số 188101.24.269.30799532.BD ngày 25/01/2024: Tên tàu: GT WIN Số IMO: 9341354 Loại tàu: Tàu chở dầu.

(2) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 173613.23.269.30799532.TD ngày 20/11/2023 với số tiền vay tối đa là 169.515.309.600 VND để tài trợ đầu tư 01 tàu chở dầu/hóa chất đã qua sử dụng (tên: RAYANA, số IMO: 9341354, năm đóng 2009, tải trọng 14.958 DWT). Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh	**Tài sản đảm bảo**
Công ty Cổ phần Global Tanker	Theo Hợp đồng thế chấp số 174510.23.269.30799532.BD ngày 20/11/2023: Tên tàu: GT PEACE Số IMO: 9321639 Loại tàu: Tàu chở dầu. Theo Hợp đồng thế chấp số 188101.24.269.30799532.BD ngày 25/01/2024: Tên tàu: GT WIN Số IMO: 9341354 Loại tàu: Tàu chở dầu.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**275.000.000.000**	**29.425.224.952**	**304.425.224.952**
- Tăng vốn trong năm	75.000.000.000	-	75.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	52.043.887.550	52.043.887.550
- Phân phối lợi nhuận sau thuế			
+ Chia cổ tức	-	*(27.500.000.000)*	*(27.500.000.000)*
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(1.900.000.000)*	*(1.900.000.000)*
Số dư tại ngày 31/12/2023	**350.000.000.000**	**52.069.112.502**	**402.069.112.502**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**350.000.000.000**	**52.069.112.502**	**402.069.112.502**
- Lợi nhuận trong năm	-	56.654.957.729	56.654.957.729
- Phân phối lợi nhuận sau thuế			
+ Chia cổ tức	-	*(35.000.000.000)*	*(35.000.000.000)*
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(2.000.000.000)*	*(2.000.000.000)*
Số dư tại ngày 31/12/2024	**350.000.000.000**	**71.724.070.231**	**421.724.070.231**

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01-2024/DHDCD-NQ ngày 31/05/2024 đã thông qua việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và phân phối lợi nhuận năm 2023 cho các Cổ đông với tỷ lệ chi trả cổ tức là 10%/cổ phiếu (mỗi cổ phiếu nhận được 1.000 đồng).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến	135.211.220.000	135.211.220.000
- Bà Trần Lê Thùy Đan	69.734.060.000	69.984.060.000
- Ông Dương Hoàng Dũng	30.959.940.000	30.959.940.000
- Bà Huỳnh Thị Hồng Châu	17.833.650.000	17.833.650.000
- Tổ chức, cá nhân khác	96.261.130.000	96.011.130.000
Cộng	**350.000.000.000**	**350.000.000.000**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	275.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	75.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***35.000.000.000***	***27.500.000.000***

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.160.021,87	705.493,93

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
a. Tổng doanh thu	***814.095.109.549***	***694.639.467.566***
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	814.095.109.549	694.639.467.566
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**814.095.109.549**	**694.639.467.566**

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	730.908.488.861	623.927.098.859
Cộng	**730.908.488.861**	**623.927.098.859**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi	317.343.846	727.285.497
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.801.064.231	4.826.863.678
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	566.837.693	-
Cộng	**12.685.245.770**	**5.554.149.175**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí lãi vay	12.511.740.456	7.109.601.419
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.415.308.577	1.040.663.839
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	498.106.936
Cộng	**17.927.049.033**	**8.648.372.194**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***8.613.901.462***	***7.852.663.124***
- Chi phí nhân viên quản lý	2.966.789.227	2.159.066.640
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	182.499.540
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.214.112.235	4.608.096.944
- Chi phí bằng tiền khác	430.000.000	903.000.000

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
- Thu cước đổi cảng tàu	-	3.689.091.612
- Thu từ phạt, bồi thường của bên thứ ba	3.297.812.237	1.772.672.000
- Các khoản khác	1.453.825.017	1.863.686.119
Cộng	**4.751.637.254**	**7.325.449.731**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
- Phí chuyển cảng tàu	-	1.537.250.000
- Phí phạt lưu tàu	1.419.458.250	-
- Thuế giá trị gia tăng không hoàn lại	872.456.784	-
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	194.185.061	327.477.866
- Các khoản khác	775.164.689	204.182.456
Cộng	**3.261.264.784**	**2.068.910.322**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.054.043.768	138.251.552.471
- Chi phí nhân công	69.447.098.776	54.097.690.258
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.239.597.757	71.241.118.044
- Chi phí dự phòng sửa chữa tàu	36.000.000.000	30.000.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.221.029.134	335.021.282.320
- Chi phí bằng tiền khác	2.560.620.888	1.085.851.673
Cộng	**739.522.390.323**	**629.697.494.766**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**70.821.288.433**	**65.022.021.973**
- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế	**10.365.088**	**(131.349.858)**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*632.617.774*	*389.019.052*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*(622.252.686)*	*(520.368.910)*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**70.831.653.521**	**64.890.672.115**
- Tổng thu nhập tính thuế	**70.831.653.521**	**64.890.672.115**
+ Thuế suất	*20%*	*20%*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**14.166.330.704**	**12.978.134.423**

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.654.957.729	52.043.887.550
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.000.000.000)
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.654.957.729	50.043.887.550
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	35.000.000	28.213.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.619**	**1.774**

Ghi chú:

"Lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2024 ngày 31 tháng 05 năm 2024. Việc xác định lại nêu trên làm cho "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm trước thay đổi từ 1.845 VND/cổ phiếu thành 1.774 VND/cổ phiếu.

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.654.957.729	52.043.887.550
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.000.000.000)
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.654.957.729	50.043.887.550
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	35.000.000	28.213.824
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.619**	**1.774**

Ghi chú:

"Lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2024 ngày 31 tháng 05 năm 2024. Việc xác định lại nêu trên làm cho "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm trước thay đổi từ 1.845 VND/cổ phiếu thành 1.774 VND/cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	*Năm trước*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	25.706.500.000	150.828.300.000
Cộng	**25.706.500.000**	**150.828.300.000**

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	*Năm trước*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	112.733.620.000	64.380.300.000
Cộng	**112.733.620.000**	**64.380.300.000**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Biển Việt	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Wondersea	Cùng thành viên quản lý
Công ty Cổ phần Allsea Management	Cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH Legendsea	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	Công ty liên quan khác
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Và Dịch Vụ Hàng Hải S.T.S	Cổ đông
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
b.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Biển Việt	7.591.800.000	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Và Dịch Vụ Hàng Hải S.T.S	4.574.020.000	-
Công ty TNHH Legendsea	1.299.226.280	1.826.563.191
Cộng	**13.465.046.280**	**1.826.563.191**
b.2. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Legendsea	121.183.737.000	169.652.447.000
Công ty Cổ phần Biển Việt	7.436.181.780	10.161.697.138
Công ty Cổ phần Wondersea	3.939.112.012	3.806.928.564
Công ty Cổ phần Allsea Management	176.266.779.956	111.083.621.472
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	1.602.506.791	348.227.588
Cộng	**310.428.317.539**	**295.052.921.762**
b.3. Các nghiệp vụ khác		
Công ty Cổ phần Biển Việt (Tạm ứng phí đại lý)	9.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Biển Việt (Thu hồi tạm ứng)	5.000.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng (Tạm ứng)	13.900.000.000	13.620.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng (Thu hồi tạm ứng)	14.600.000.000	11.670.000.000
Công ty Cổ phần Biển Việt (Vay tiền)	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Biển Việt (Lãi vay phải trả)	195.616.438	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	654.960.000	580.000.000
Nguyễn Thị Mai Xuân	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Trần Lê Thùy Đan	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Mai Văn Toản	Phó Giám đốc (đến ngày 31/12/2023)	-	665.000.000
Trần Văn Nam	Phó Giám đốc	501.655.000	180.000.000
Mạc Thị Như Thủy	Trưởng BKS (từ ngày 31/05/2024) Thành viên (đến ngày 30/05/2024)	95.000.000	60.000.000
Lê Thanh Mân	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Phạm Thị Út	Thành viên BKS (từ ngày 31/05/2024)	35.000.000	-
Cộng		**1.586.615.000**	**1.785.000.000**

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Biển Việt	8.199.144.000	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Và Dịch Vụ Hàng Hải S.T.S	4.489.291.550	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.04)		
Công ty Cổ phần Allsea Management	-	10.505.495.498
Công ty TNHH Legendsea	-	481.047.246
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05)		
Ông Nguyễn Tiến Dũng	-	700.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.11)		
Công ty Cổ phần Biển Việt	1.676.019.933	1.359.061.120
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	645.259.450	346.318.496
Công ty Cổ phần Wondersea	11.664.000	-
Công ty Cổ phần Allsea Management	19.739.522.783	-
Công ty TNHH Legendsea	20.064.960.000	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.14)		
Công ty Cổ phần Allsea Management	7.898.971.604	4.735.711.728

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

2. CÁC CAM KẾT

Công ty đã thế chấp tài sản cố định là tàu GT VICTORY (số IMO: 9321641) để bảo lãnh cho khoản vay của bên liên quan - Công ty TNHH Legendsea theo Hợp đồng thế chấp số 238522.24.269.34172767.BD ngày 21/08/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh và Công ty.

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện chủ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển đường biển quốc tế. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như lĩnh vực kinh doanh.

4. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác.

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Vũ Yến Linh	Trần Vũ Yến Linh	Nguyễn Tiến Dũng